

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa

Ngày 15/01/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.4%	-7.9%	-

DT thuần
Q4/23

100
tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00 | -4.4%
YoY: ▲ 7.40 | 8.3%

LN thuần
Q4/23

11.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.1 | -56.1%
YoY: ▲ 1.66 | 17.3%

LN sau thuế
Q4/23

9.77
tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.1 | -57.3%
YoY: ▲ 1.76 | 22.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

18.7%

YoY: +/-▲ 4.7%

ROE
2023

18.0%

YoY: +/-▲ 6.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,893 - 27,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	601
Số lượng CPLH (CP)	28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.15)
EPS	2,145
P/E	10.4

DT thuần
2023

386
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 15.2%

LN thuần
2023

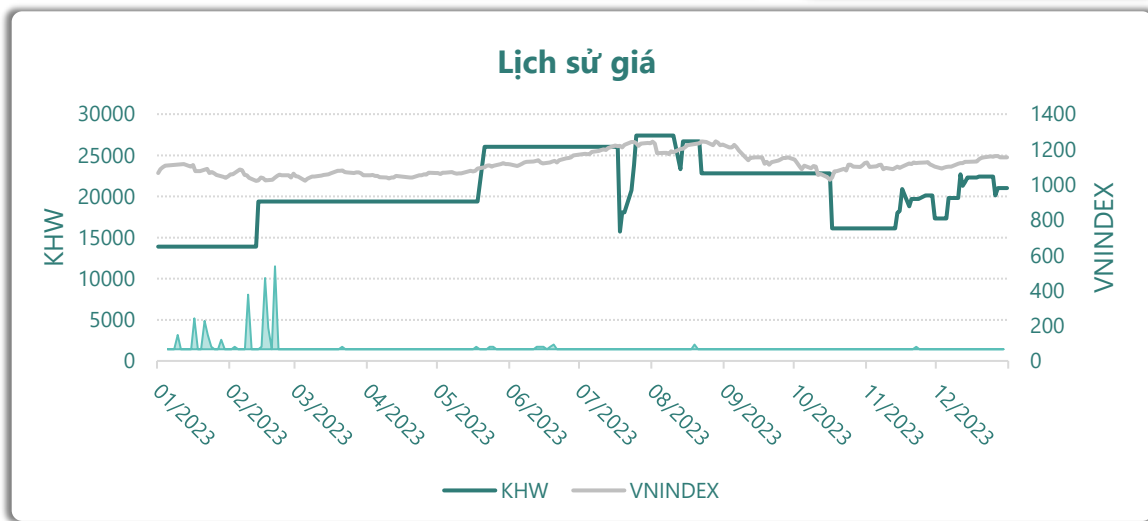
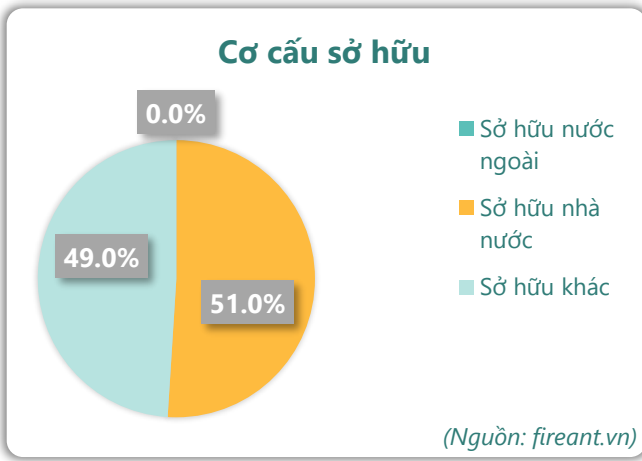
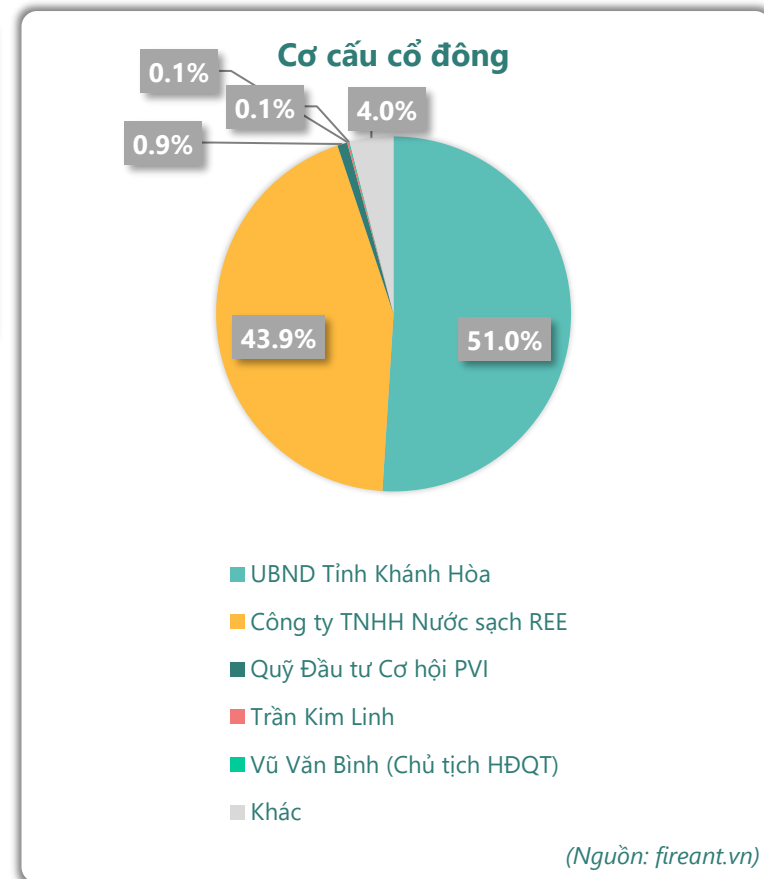
67.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.6 | 53.8%

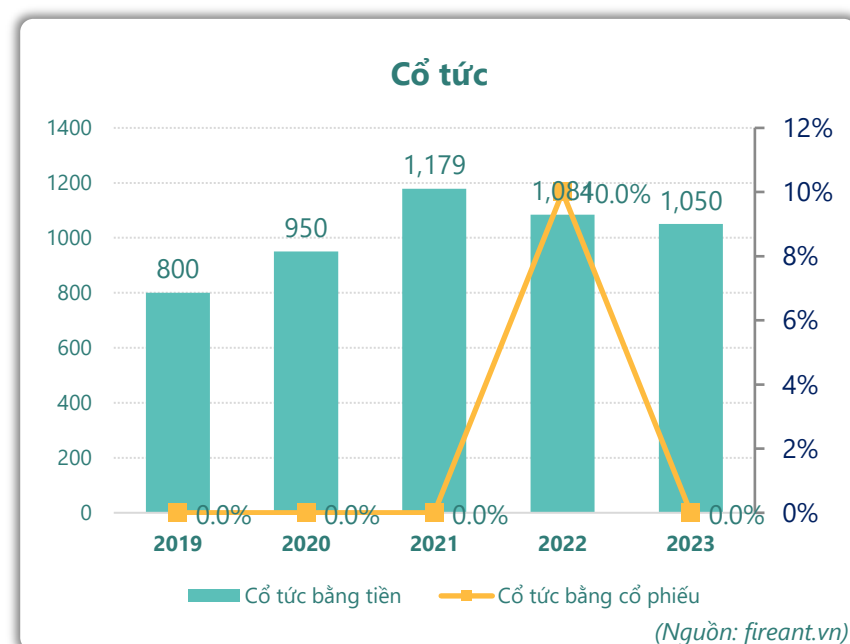
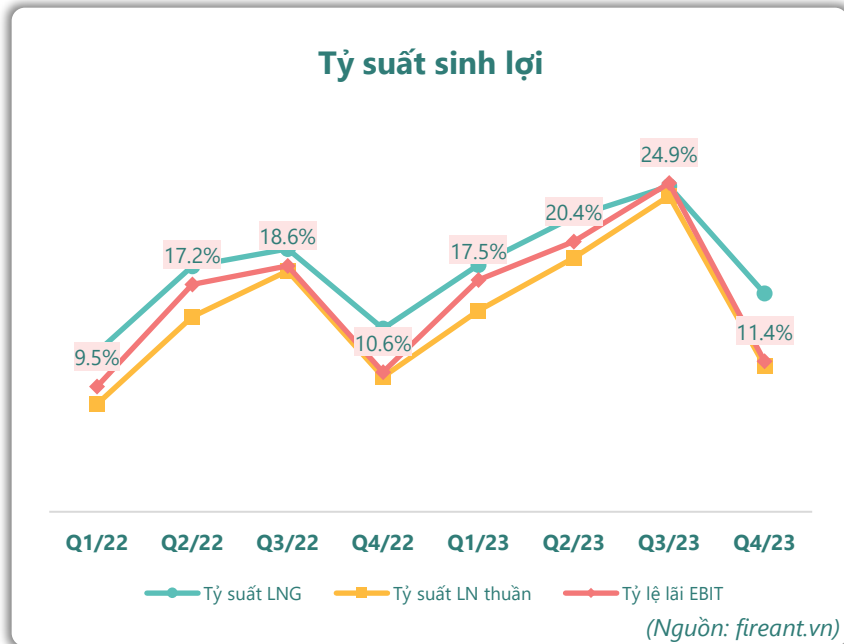
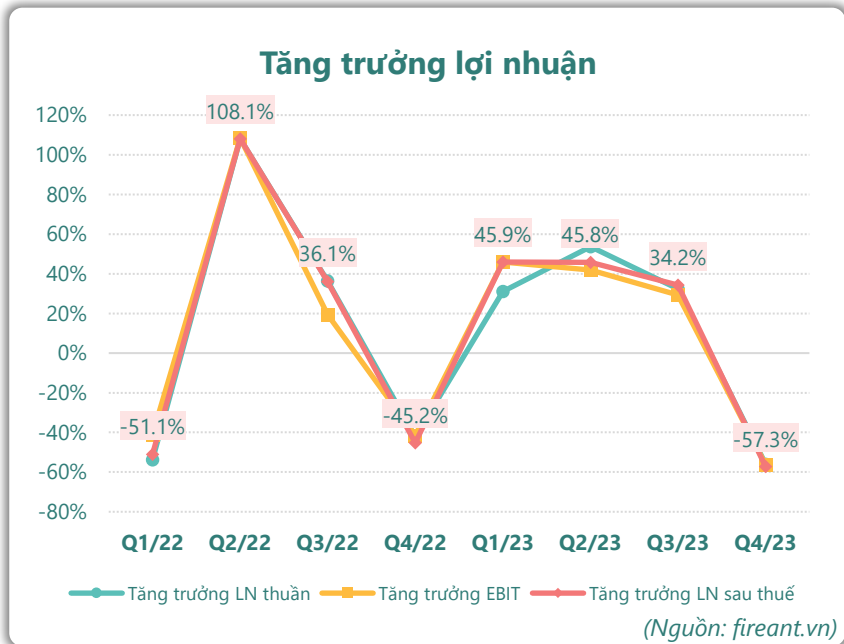
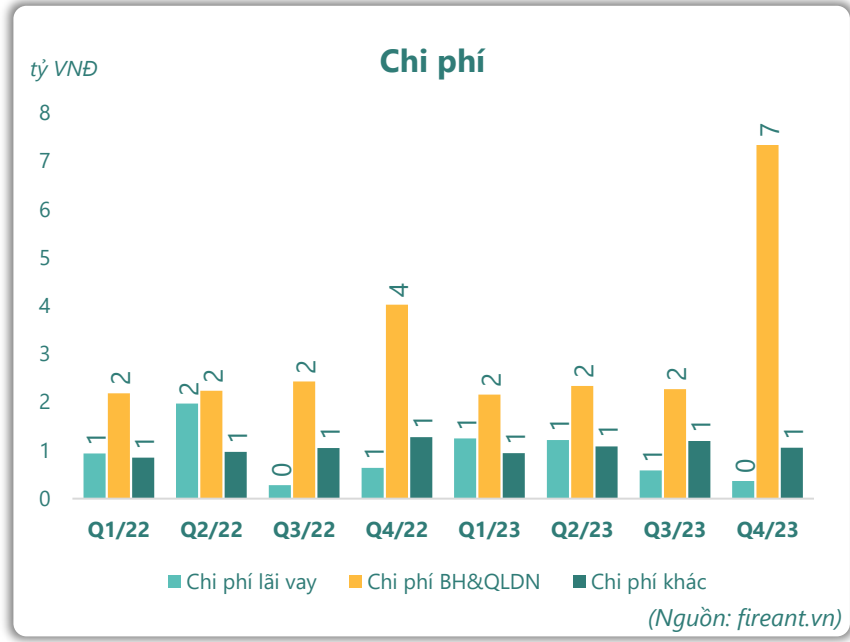
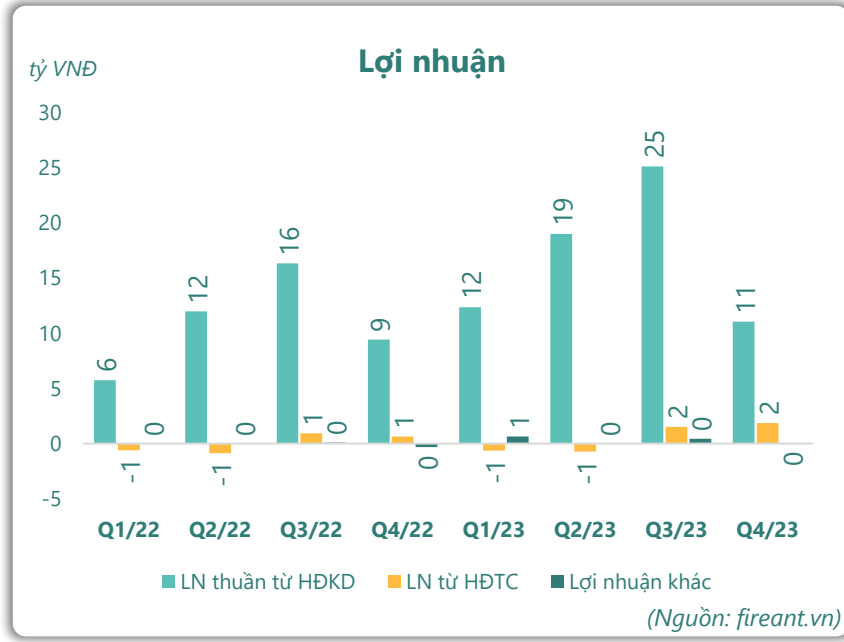
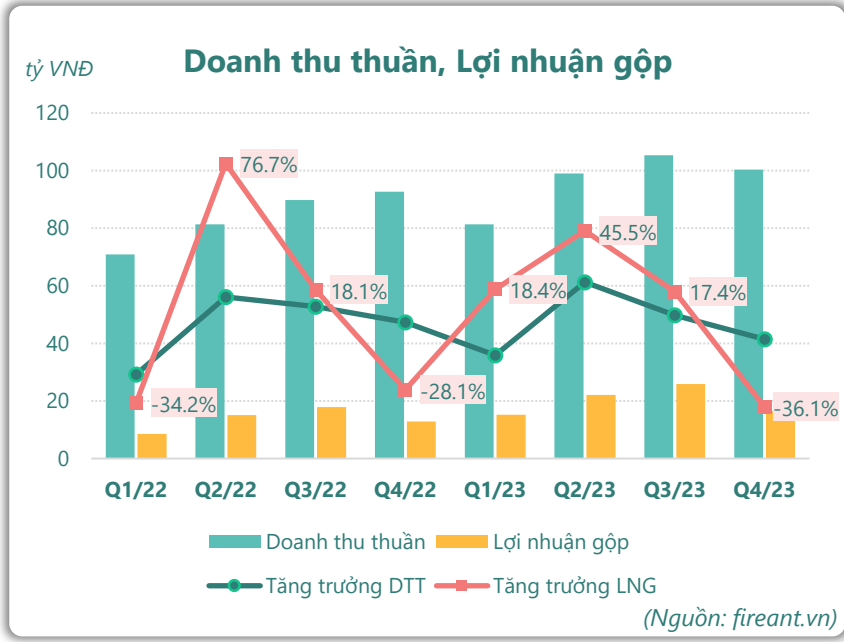
LN sau thuế
2023

61.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.7 | 59.0%



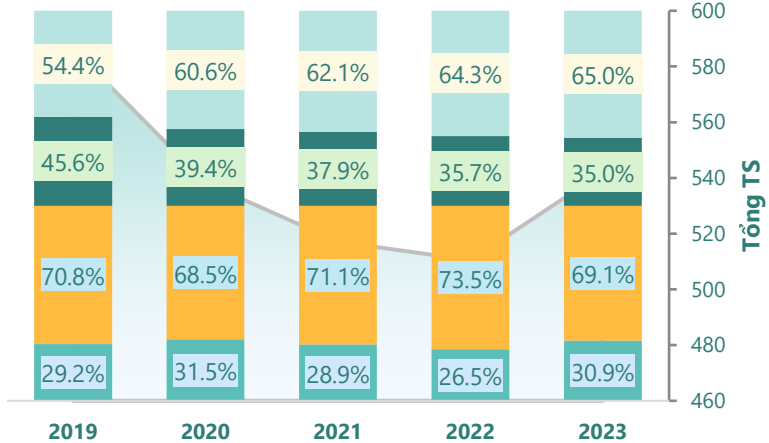
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

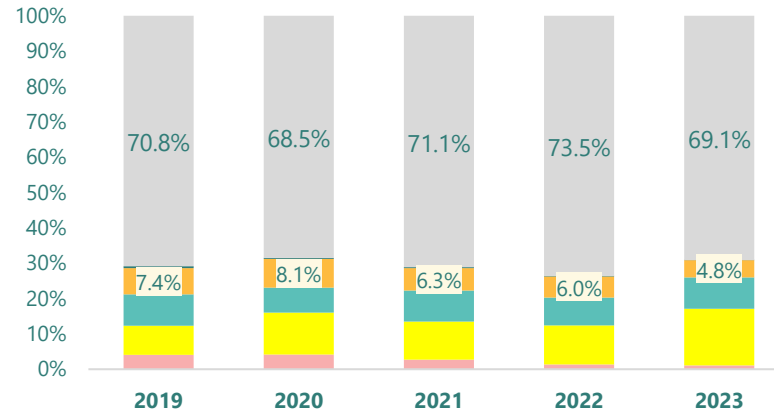
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

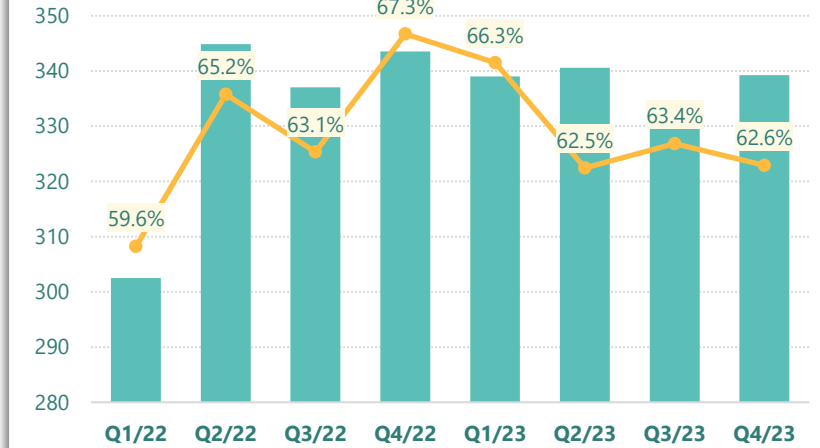


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

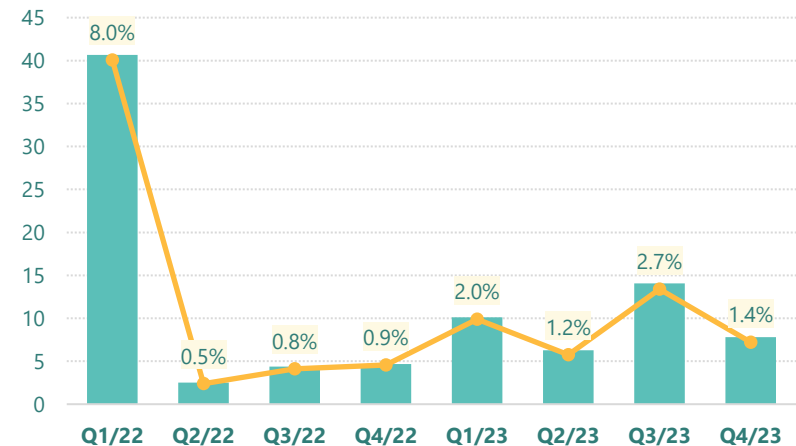


■ Tài sản cố định
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

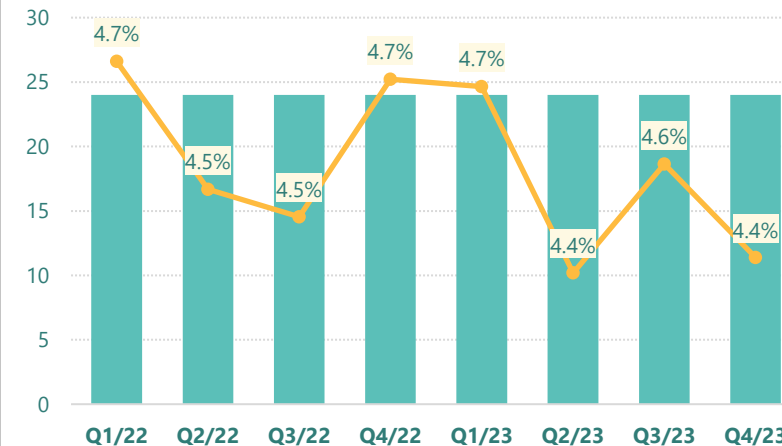


■ Tài sản dở dang
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

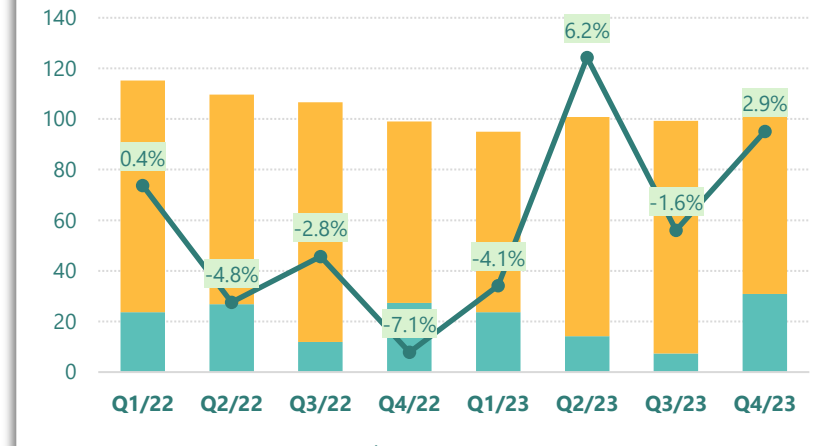


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

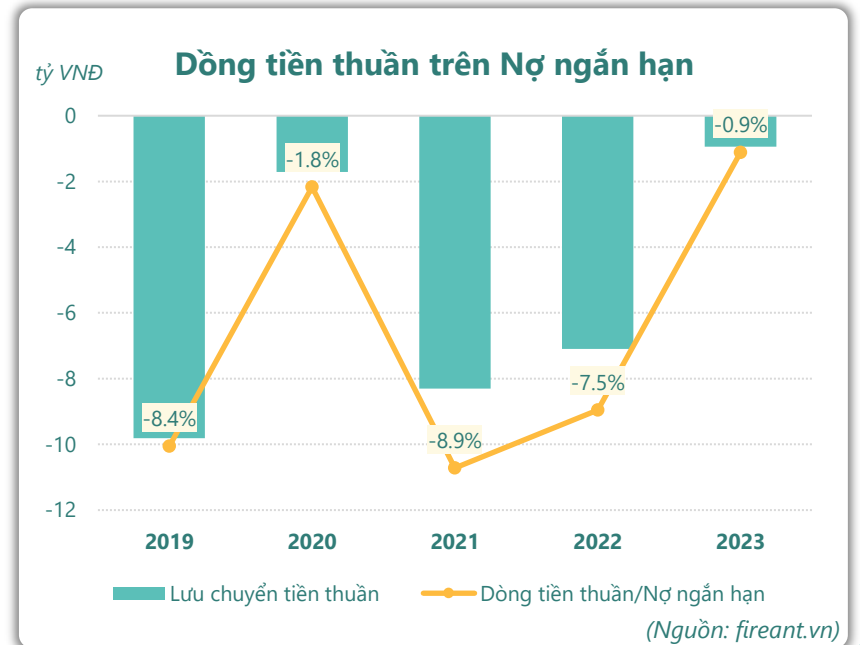
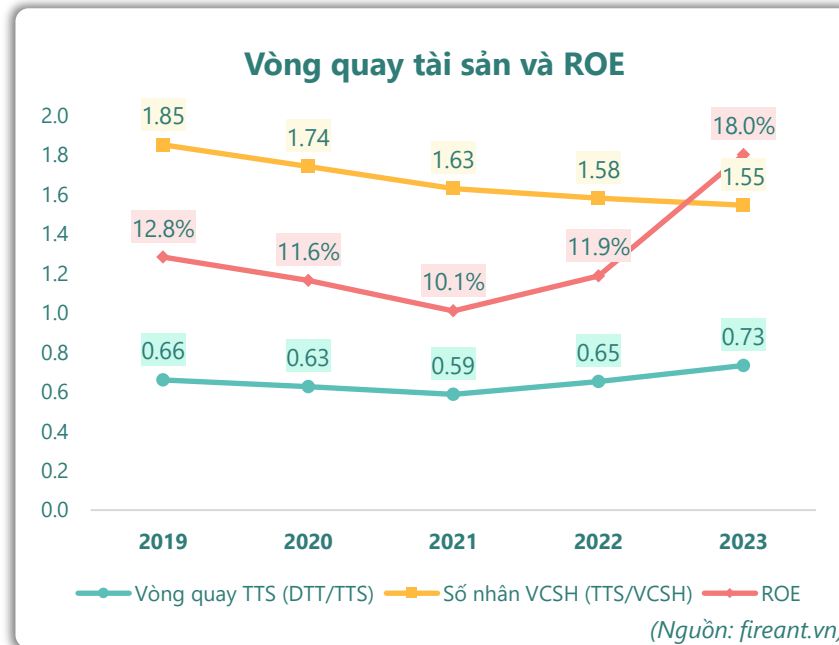
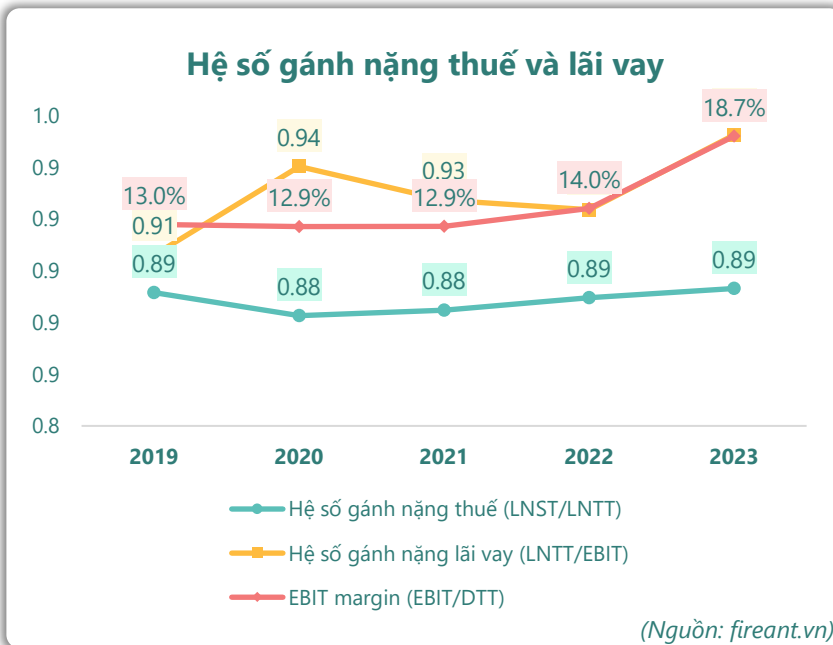
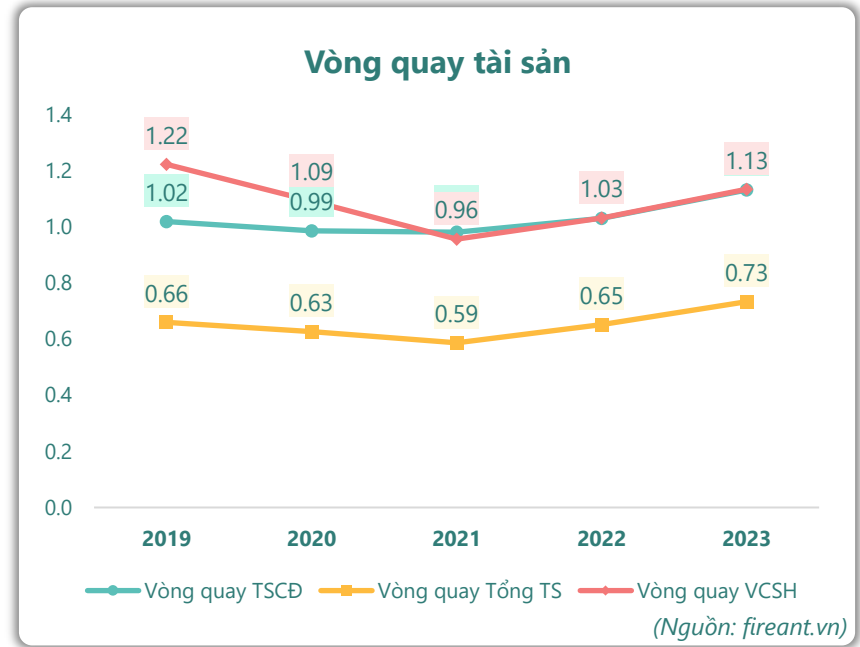
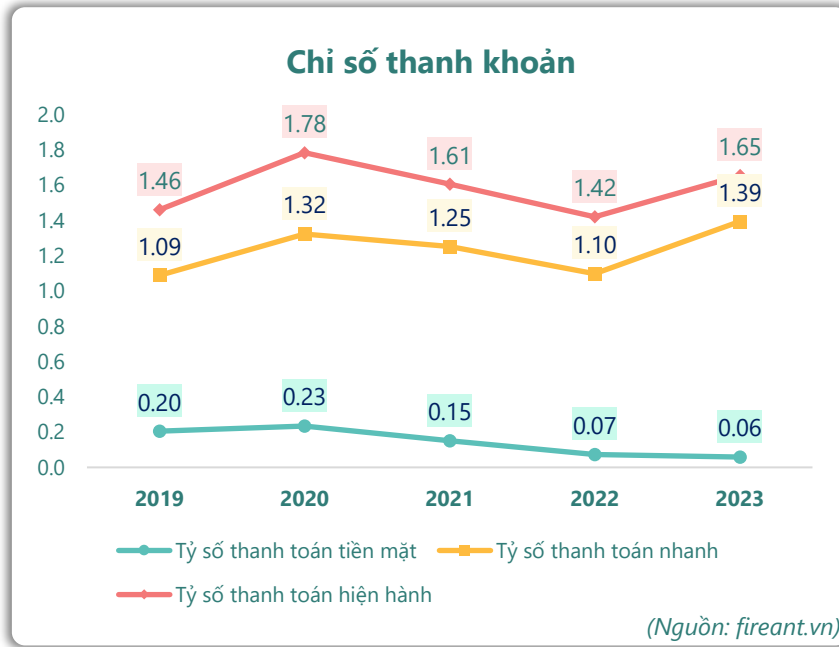
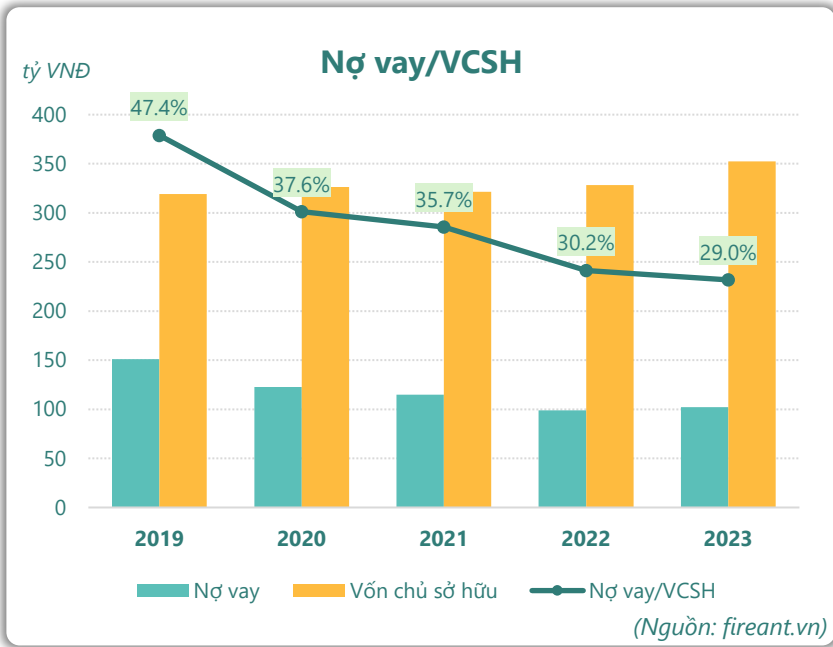
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	100	92.6	8.3%	386	335	15.2%
Giá vốn hàng bán	83.8	79.8	5.0%	306	280	9.3%
Lợi nhuận gộp	16.6	12.8	29.4%	79.8	54.7	45.7%
Doanh thu HĐTC	2.22	1.28	73.2%	5.38	3.90	37.9%
Chi phí TC	0.37	0.64	-42.2%	3.42	3.58	-4.5%
Chi phí lãi vay	0.37	0.64	-42.2%	3.42	3.58	-4.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.16	-6.3%	0.60	0.61	-2.2%
Chi phí QLDN	7.19	3.86	86.3%	13.5	10.5	29.1%
LN thuần từ HĐKD	11.1	9.44	17.3%	67.6	44.0	53.8%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.31	97.3%	1.07	-0.59	283%
LN trước thuế	11.1	9.14	21.0%	68.7	43.4	58.4%
Lợi nhuận sau thuế	9.77	8.01	22.0%	61.3	38.6	59.0%
LNST của CĐ cty mẹ	9.77	8.01	22.0%	61.3	38.6	59.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.9	3.08	9.71	37.1	23.4	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.34	-0.44	-7.60	-0.52	-4.31	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.93	-37.2	-5.09	-10.6	-38.0	-9.98
Tiền đầu kỳ	30.1	41.4	6.85	3.88	29.8	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-34.6	-2.98	25.9	-18.9	-4.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.4	6.85	3.88	29.8	10.9	5.91

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	542	510	6.2%
Tài sản ngắn hạn	167	135	23.8%
Tiền và tương đương tiền	5.91	6.85	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.0	56.3	54.4%
Phải thu ngắn hạn	48.0	40.3	19.2%
Hàng tồn kho	26.3	30.6	-14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	1.00	-97.6%
Tài sản dài hạn	375	375	-0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	339	343	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.81	4.66	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.77	3.61	4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	182	4.1%
Nợ ngắn hạn	101	95.1	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.9	27.8	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	24.8	-26.3%
Nợ dài hạn	88.5	87.0	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	71.3	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	328	7.4%
Vốn chủ sở hữu	352	328	7.4%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)